TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2018/DS-PT
Ngày: 26-7-2018
V/v *tranh chấp kiện đòi tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Hiểu.

Ông Lại Anh Vân.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2017/TLPT-DS ngày 29/11/2017 về việc kiện đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo và bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1945 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.
2. Ông Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1950(Có mặt).
Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.
3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.
4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955(Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện T, Hải Dương.

(Ông Đ, bà G, bà M ủy quyền cho ông V theo văn bản ủy quyền ngày 09/5/2014)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Ông Hoàng Xuân R - Luật sư, Công ty Luật F - Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Văn A, sinh năm 1919 (chết ngày 11/9/2014).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ A:

1.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

1.2. Ông Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

1.3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

1.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

1.5. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Đào Thị H, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, quá trình khai tại Toà án các nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bố mẹ các ông bà là cụ Nguyễn Văn A, sinh năm 1919 và cụ Bùi Thị L, sinh năm 1922. Hai cụ sinh được 05 người con là: Nguyễn Văn V, Nguyễn Hải Đ, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn X. Hai cụ không có con nuôi.

Năm 2006, cụ L chết, trước khi chết không để lại di chúc. Tháng 9/2014, cụ A chết. Năm 2003, cụ A có lập một bản di chúc để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn X nhưng đến năm 2011, cụ A đã có văn bản đề nghị hủy bản di chúc trên.

Tài sản hai cụ để lại gồm có: Quyền sử dụng đất tại thửa số 474, tờ bản đồ số 1, diện tích 250m^2 đất ở lâu dài và thửa số 587, tờ bản đồ số 1, diện tích 458m^2 đất ao tại thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Hai thửa đất trên đã được Nhà

nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 mang tên cụ Nguyễn Văn A.

Sau khi cụ L chết, ngày 07/9/2006, cụ A và các con họp gia đình, thống nhất cho ông Nguyễn Văn X toàn bộ diện tích đất ở, còn diện tích đất ao cho 04 người con gồm: Nguyễn Văn V, Nguyễn Hải Đ, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị M. Các ông, bà đã nhiều lần thuyết phục, động viên ông X hợp tác để thực hiện tách đất theo sự thống nhất của gia đình nhưng ông X không đồng ý. Hơn nữa, khi còn sống hai cụ ở với vợ chồng ông X, sau khi cụ L mất thì vợ chồng ông X đối xử không tốt với cụ A nên các ông, bà phải thay nhau chăm sóc cụ A và đón cụ A về nhà ông Đ ở cho đến khi cụ A chết.

Do ông X không có thiện chí giải quyết việc phân chia tài sản của bố mẹ để lại nên ngày 03/12/2013 các ông, bà đã có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L là 1/2 diện tích đất ở và 1/2 diện tích đất ao theo pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ngày 11/9/2014 cụ Nguyễn Văn A chết. Ngày 06/10/2014 các ông, bà đã có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ A là 1/2 diện tích đất ở và 1/2 diện tích đất ao theo pháp luật.

Ngày 10/10/2016, các ông bà có đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của hai cụ đối với toàn bộ phần diện tích đất ao tại thửa số 587, tờ bản đồ số 1, diện tích 458m^2 vì thửa đất này có liên quan đến ông Nguyễn Văn T (ông T đã chết), hiện các con ông T đi làm xa, không có mặt tại địa phương. Khi nào có yêu cầu chia các ông, bà sẽ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ở vụ án khác. Các ông bà chỉ yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ đối với phần diện tích đất ở tại thửa số 474, tờ bản đồ số 1, diện tích 250m^2 ở thôn G, xã T hiện vợ chồng ông X, bà H đang quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc thửa đất số 474, tờ bản đồ số 1, diện tích 250m^2 tại thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương mang tên cụ Nguyễn Văn A là của ông cha để lại. Quá trình sử dụng đất, hai cụ không chuyển đổi, chuyển nhượng. Khi chết hai cụ không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Trước đây, trên phần đất ở có 05 gian nhà ngói và công trình phụ do hai cụ tạo lập. Đến năm 1996, vợ chồng ông X đã phá nhà cũ và xây nhà hai tầng như hiện nay, sửa lại công trình phụ, làm thêm giếng khoan, nhà tắm và xây cao thêm tường bao quanh đất. Ngoài ra, trên đất còn một cây nhãn do cụ A trồng... Suất ruộng của cụ A, cụ L để lại hiện nay vợ chồng ông X đang sử dụng nhưng các ông, bà không đề nghị Tòa án xem xét phần công trình của bố mẹ mà vợ chồng ông X đã phá rỡ, xuất ruộng khẩu của hai cụ, cây cối trồng trên đất…

Các ông bà xin được hưởng di sản thừa kế của hai cụ bằng hiện vật và đề nghị Tòa án giao cho 04 ông bà thành một thửa hợp nhất, mục đích sau này làm

nơi thờ cúng. Các ông bà nhất trí với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá, mặc dù việc định giá tiến hành từ năm 2014, tính đến thời điểm hiện tại giá đất có biến động nhưng ông, bà không yêu cầu định giá lại.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì thửa đất ở mang tên cụ A có thay đổi về diện tích tuy nhiên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công nhận cụ A được quyền sử dụng 250m^2 đất ở nên các ông, bà chỉ đề nghị Tòa án chia di sản là 250m^2 đất ở, phần diện tích đất dôi dư chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Về bản di chúc cụ A lập năm 2003 có nội dung cho ông X 07miếng đất ở và 1 sào 2 miếng ao, các ông bà xác định chữ ký trong bản di chúc đúng là của cụ A. Tuy nhiên, năm 2011 cụ A đã có đơn yêu cầu hủy di chúc gửi đến UBND xã T, xã hẹn ngày giải quyết nhưng sau đó không thấy giải quyết, các ông bà cũng không khiếu kiện UBND xã về việc này. Do cụ A đã có đơn hủy di chúc nên nội dung di chúc ông X nộp cho Tòa án không có giá trị. Các ông bà yêu cầu Tòa án chia di sản của hai cụ L 250m^{2}đất ở theo quy định của pháp luật chứ không chia theo di chúc.

Để giải quyết dứt điểm vụ án, mặc dù ông X không yêu cầu nhưng các ông, bà đề nghị Tòa án xem xét công sức của vợ chồng ông X trong việc duy trì, tôn tạo, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc với Toà án, bị đơn ông Nguyễn Văn X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H trình bầy:

Bố mẹ đẻ ông sinh được 5 người con đúng như các nguyên đơn trình bày. Cụ A, cụ L không có con nuôi. Khi còn sống, hai cụ ở cùng với vợ chồng ông trên thửa đất có nguồn gốc của ông cha. Năm 2006, cụ L chết, khi chết không để lại di chúc. Năm 2014, cụ A chết, khi chết có để lại di chúc.

Tài sản của cụ A, cụ L để lại gồm: 708m^2 đất tại tờ bản đồ số 1 gồm hai thửa: Thửa số 474, diện tích 250m^2 đất ở lâu dài; thửa số 587, diện tích 458m^2 trong đó 50m^2 đất ao lâu dài và 408m^2 đất ao kinh tế gia đình. Năm 1991 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất trên cho cụ Nguyễn Văn A.

Các anh chị ông làm đơn khởi kiện chia thừa kế đối với toàn bộ phần diện tích đất ở tại thửa số 474, tờ bản đồ số 1, diện tích 250m^2 (các nguyên đơn đã rút yêu cầu chia đối với toàn bộ diện tích đất ao), ông không đồng ý. Lý do: Sau khi bố mẹ ông lần lượt dựng vợ gả chồng cho các anh chị thì đều tạo lập nơi ở ổn định cho các anh chị. Năm 1989, ông kết hôn với bà H, hai cụ ở cùng vợ chồng ông trên nhà đất của hai cụ có từ trước; gia đình ăn chung, ở chung. Trước đây trên phần diện tích đất ở, hai cụ xây 05 gian nhà lợp ngói và công trình phụ. Đến năm 1996, được sự nhất trí của hai cụ vợ chồng ông phá nhà, công trình phụ để xây dựng

công trình như hiện nay, xây tường bao xung quanh thửa đất. Nguồn tiền xây nhà, công trình phụ, tường bao là của vợ chồng ông. Sau khi phá nhà cũ, vợ chồng ông không tận dụng được nguyên vật liệu gì để xây mới vì nhà cũ đã mục nát. Khi bố mẹ ông còn khỏe, bố ông đã lập di chúc để lại toàn bộ đất ở và đất ao cho ông từ năm 2003, di chúc có người làm chứng, có xác nhận của chính quyền địa phương. Nội dung di chúc ghi rõ đã cho các anh chị tài sản nên số tài sản còn lại là 7 miếng đất ở và 1 sào 2 miếng ao để lại cho ông được thừa hưởng. Chữ ký trong bản di chúc là do chính tay cụ A ký. Tuy nhiên thời điểm đó, một phần là do không am hiểu pháp luật, một phần là do mẹ ông không biết chữ nên chỉ có bố ông ký tên mà không có chữ ký hoặc điểm chỉ của mẹ ông. Ông xác định nội dung di chúc thể hiện sự thống nhất quan điểm của cả bố mẹ vì toàn bộ tài sản (đất ở + đất ao) mà bố ông viết trong di chúc là tài sản chung của bố mẹ ông chứ không phải chỉ là phần tài sản của bố ông. Ngoài ra, trong di chúc còn có nội dung ông có trách nhiệm nuôi dưỡng bố mẹ lúc về già. Vấn đề này ông đã thực hiện đúng tâm nguyện của bố mẹ ông. Vợ chồng ông trực tiếp nuôi dưỡng, có trách nhiệm với bố mẹ lúc ốm đau, lo toàn bộ hậu sự cho mẹ ông lúc qua đời, sang cát cho mẹ... Đến tháng 6/2011, khi vợ chồng ông không có nhà thì bố con ông Đ tự ý vào đón bố ông ra ở cùng ông Đ mà không cho ông biết, không có ý kiến gì với vợ chồng ông. Sau vài ngày, ông nhờ người cùng ra đón bố về nhưng các anh chị khác đến ngăn cản. Ông xác định các anh chị cố tình làm như vậy để lấy cớ tranh giành tài sản với ông. Cuối năm 2012, khi ông tổ chức cưới chồng cho con G, ông cũng nhờ người cùng đi để đón bố về, bố ông đồng ý về nhưng các anh chị khác ngăn cản không cho ông vào nhà, không cho bố ông về. Như vậy là một thời gian trước khi chết, bố ông không ở cùng với vợ chồng ông là do các anh chị mưu tính, sắp đặt, tước quyền nuôi bố của ông chứ không phải ông không nuôi bố. Tuy nhiên, khi bố ông mất, ông vẫn đóng góp cùng các anh chị lo hậu sự cho bố ông.

Trước khi chết bố mẹ ông không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Ông đề nghị Tòa án xem xét và công nhận bản di chúc bố ông lập năm 2003, xác định toàn bộ tài sản (đất ở + đất ao) thuộc quyền sử dụng của ông, ông không đồng ý chia di sản thừa kế của bố mẹ ông theo pháp luật. Ông nhất trí với giá của Hội đồng định giá.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Toà án nhân dân huyện T đã quyết định: áp dụng các Điều: 652, 653, 655, 656, 657, 670 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm a khoản 1 Điều 676, 683, 684, 685 BLDS năm 2005; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội; Luật phí và lệ phí

số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M về việc chia di sản của cụ Bùi Thị L theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M về việc chia di sản của cụ Nguyễn Văn A theo pháp luật mà chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn A theo di chúc.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Bùi Thị L là năm 2006, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm cụ A, ông V, ông Đ, bà G, bà M, ông X. Di sản của cụ L trị giá 84.500.000 đồng được chia theo pháp luật. Kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn X mỗi người là 14.083.330 đồng.

-Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn A là năm 2014. Di sản của cụ A trị giá 84.500.000 đồng và phần di sản cụ A được hưởng từ cụ L trị giá 14.083.330 đồng được chia thừa kế theo di chúc của cụ A cho ông Nguyễn Văn X được quyền sở hữu.

Ông Nguyễn Văn X được hưởng thừa kế của cụ A, cụ L trị giá: 112.666.660 đồng. Ông Nguyễn Văn X và bà Đào Thị H được hưởng tiền công sức trị giá 6.000.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn X được quyền sử dụng 250m^2 đất ở tại tờ bản đồ số 01, số thửa 474 ở thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Ông Nguyễn Văn X có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M mỗi người 14.083.330 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần tài sản ông X, bà H tạo lập trên đất ở mang tên cụ Nguyễn Văn A; phần công trình, cây cối thuộc sở hữu của cụ A, cụ L mà vợ chồng ông X đã phá rỡ; xuất ruộng theo khẩu của cụ A, cụ L.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn X phải chịu 5.633.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/8/2017 ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G có đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không công nhận di chúc

của cụ A. Đề nghị chia đều phần di sản cụ A và cụ L theo quy định của pháp luật (có thể chia bằng tiền hoặc bằng hiện vật).

Ngày 31/8/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương kháng nghị với nội dung: Di chúc của cụ A lập trước khi cụ L chết. Sau khi cụ L chết cụ A không có văn bản thể hiện sẽ cho ông X phần di sản mà cụ A được hưởng từ cụ L. Do vậy kỷ phần của cụ A được hưởng từ cụ L phải được chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông X cả phần tài sản mà cụ A được hưởng từ cụ L là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự, đồng thời cần phải xem xét lại về án phí đối với ông X.

Tại phiên toà ông V, ông Đ, bà M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời đề nghị được chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Ông X có quan điểm: không chấp nhận kháng cáo của ông V, ông Đ, bà G, bà M; Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn có quan điểm: Xác định di chúc của cụ A để lại không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 1995. Nội dung bản di chúc thể hiện cụ A định đoạt cả phần di sản của cụ L là không hợp pháp. Trong trường hợp xác định di chúc hợp pháp thì chỉ hợp pháp đối với phần di sản của cụ A. Ông X là người được cụ A cho hưởng di sản thừa kế, tuy nhiên căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời khai của các nguyên đơn có căn cứ xác định ông X đã vi phạm nghĩa vụ chăm sóc đối với cụ A. Do vậy các nguyên đơn kháng cáo đề nghị chia di sản của cụ A và cụ L theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: xác định bản di chúc của cụ A để lại không có chữ ký của cụ L, nên xác định tại thời điểm viết di chúc chỉ có cụ A đồng ý để lại phần di sản của cụ A cho ông X. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ A để lại tài sản của cụ A cho ông X là ½ diện tích đất của cụ A và cụ L là có căn cứ. Tuy nhiên tại thời điểm viết di chúc cụ A chỉ có quyền quyết định để lại tài sản của mình cho người khác sau khi chết trong phạm vi tài sản của mình hiện có, nên

phần di sản của cụ A được hưởng từ cụ L phải được chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã gộp chung lại để chia cho ông X là không đúng.

Di chúc của cụ A tuân thủ pháp luật về hình thức, một phần nội dung của di chúc có hiệu lực nên yêu cầu của các nguyên đơn chia di sản của cụ A theo pháp luật là không có căn cứ. Trên cơ sở kết quả thẩm định cho thấy trên diện tích đất đang tranh chấp có 1 phần đất trống có diện tích 77 m^2, nên có thể chia bằng hiện vật cho các nguyên đơn mà không ảnh hưởng đến các công trình trên đất. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, chấp nhận 1 phần kháng cáo của các nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông V, ông Đ, bà G, bà M 77 m^2 đất và các tài sản trên đất. Giao cho ông X được quản lý , sử dụng diện tích đất còn lại. Ông X phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho các nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn, quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của ông V, ông Đ, bà G.

[1] Xem xét tính hợp pháp của bản di chúc do cụ A lập ngày 29/5/2003 thì thấy: Về hình thức bản di chúc được xác lập khi cụ A còn minh mẫn, có người làm chứng và có xác nhận của UBND xã T, do vậy phù hợp quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự năm 1995.

[2] Về nội dung bản di chúc thể hiện: cụ A và cụ L có 7 miếng đất ở và 1,2 sào ao. Sau khi cụ A qua đời sẽ cho ông X được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ở và đất ao nói trên. Di chúc được viết khi cụ A hoàn toàn minh mẫn. Các nguyên đơn cũng thừa nhận chữ ký trong bản di chúc là của cụ A, do vậy bản di chúc đã thể hiện đúng ý chí của cụ A. Tuy nhiên nội dung của bản di chúc thể hiện cụ A cho ông X tòan bộ đất ở và ao là tài sản chung của cụ A và cụ L trong khi bản di chúc không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ L, nên không có căn cứ xác định nội dung của bản di chúc cũng là ý chí của cụ L. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nội dung di chúc chỉ phát sinh hiệu lực đối với phần tài sản của cụ A là 1/2 diện tích đất ở là có căn cứ.

[3] Xem xét đơn xin hủy bỏ di chúc do ông V xuất trình, Hội đồng xét xử thấy: Thời điểm viết đơn là ngày 5/10/2011 khi cụ A còn minh mẫn, tuy nhiên qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T cho thấy đơn hủy bỏ di chúc không phải do cụ A nộp cho Ủy ban xã, mà do ông V nộp và nộp vào thời điểm khi cụ A không còn

minh mẫn, không thể trình bầy ý chí nguyện vọng của mình một cách chuẩn xác, nội dung và chữ viết trong đơn không rõ ràng, không có người làm chứng, nên địa phương đã không nhận văn bản này và không xem xét giải quyết. Bên cạnh đó tại biên bản hòa giải lần 2 do Ủy ban nhân dân xã T lập ngày 07/12/2011 (sau thời điểm cụ A viết đơn hủy bỏ di chúc) khi cụ A còn minh mẫn, cụ A cũng là người trực tiếp tham gia cuộc họp cũng có nội dung thể hiện "*Còn về bản di chúc ông lập năm 2003 ông lập cho ông X như thế nào thì để nguyên như vậy không ai được quyền đòi hỏi ý kiến khác*…", biên bản hòa giải có chữ ký Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị G, Nguyễn Hải Đ và cán bộ xã T. Như vậy một lần nữa ý chí của cụ A về việc cho ông X phần di sản của cụ A đã được khẳng định, điều này cũng đồng nghĩa với việc không có căn cứ để xác định di chúc của cụ A lập năm 2003 đã bị hủy bỏ.

[4] Các nguyên đơn cho rằng ông X không thực hiện việc chăm sóc bố mẹ nên không được hưởng di chúc của cụ A. Tuy nhiên các nguyên đơn cũng không chứng minh được việc ông X vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng. Trên thực tế cho thấy cụ L trực tiếp ở với vợ chồng ông X cho đến khi qua đời. Năm 2012 cụ A được ông Đ đón ra ở cùng, sau đó ông X cũng đã nhiều lần ra đón cụ A nhưng các nguyên đơn không đồng ý. Sau khi cụ A chết ông Đ cũng cùng với anh em lo mai táng cho cụ A. Như vậy không có căn cứ cho rằng ông X đã vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng như quan điểm của các nguyên đơn. Do không vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng nên ông X có quyền được hưởng di sản của cụ A để lại theo di chúc như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ. Do vậy các nguyên đơn kháng cáo đề nghị chia đều di sản của cụ A và cụ L không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử thấy: Di chúc của cụ A được viết vào năm 2003, trong đó chỉ thể hiện cụ A cho ông X phần di sản của cụ A. Năm 2006 cụ L chết, do vậy phần di sản của cụ L được chia theo quy định của pháp luật cho 06 người là cụ A, ông X, ông V, ông Đ, bà G và bà M. Thực tế từ sau khi cụ L chết cụ A không có văn bản nào thể hiện cụ A sẽ cho ông X được hưởng cả phần di sản mà cụ A được hưởng từ cụ L. Do vậy phần di sản mà cụ A được hưởng từ cụ L được chia theo pháp luật, tức là chia đều cho các con của cụ A và cụ L. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *Cụ A viết di chúc vào năm 2003 trước thời điểm cụ L chết (2006), nội dung di chúc thể hiện ý chí của cụ A là để lại toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của cụ A cho ông X, do đó phần thừa kế của cụ A được hưởng từ cụ L và phần di sản của cụ A được chia cho ông X theo di chúc của cụ A,* trên cơ sở đó đã chia phần tài sản của cụ A được hưởng từ cụ L cho ông X là không đảm bảo quyền lợi cho các nguyên đơn. Phần di sản này cần chia đều cho 5 người con của cụ A và cụ L. Do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có căn cứ chấp nhận.

[6] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất số 474, tờ bản đồ số 01 đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn A có diện tích là 250 m^2. Theo kết

quả thẩm định cho thấy số đo các cạnh thửa đất không thay đổi nhưng diện tích tăng 4 m^2 (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 250 m^2, diện tích đo thực tế là 254 m^2). Lý do tăng là do sai số khi tính toán. Tuy nhiên các nguyên đơn đều có quan điểm chỉ đề nghị Tòa án chia di sản là 250m^2 đất ở, do vậy diện tích đất tăng 4 m^2 sẽ được giao cho ông X quản lý, sử dụng.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều chấp nhận giá đất theo mức giá mà Hội đồng định giá đã định giá năm 2014 là 700.000 đ/1 m^2 đất. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm các nguyên đơn xác định mức giá 700.000 đồng /1m^2 đất không còn phù hợp với giá thị trường, đồng thời đề nghị định giá lại. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện T tiến hành định giá lại giá trị tài sản đang tranh chấp theo quy định của pháp luật. Căn cứ biên bản định giá ngày 2/2/2018 của Hội đồng định giá cho thấy giá đất ở thời điểm hiện tại là 2.200.000 đ/1m^2. Vậy tổng giá trị tài sản tranh chấp là 2.200.000 đ x 250 m^2= 550.000.000 đồng.

[8] Do vợ chồng ông X là người có công trong việc duy trì, tôn tạo đất nên cần áng trích 1 phần di sản có giá trị là 30.000.000 đồng cho ông X, bà H. Vậy phần di sản còn lại có giá trị là 550.000.000 đ – 30.000.000 đ = 520.000.000 đồng là di sản của cụ L và cụ A.

[9] Xác định phần di sản của cụ A và cụ L mỗi người là 520.000.000 đồng : 2= 260.000.000 đồng. Ông X được hưởng toàn bộ phần di sản của cụ A để lại có trị giá là 260.000.000 đồng. Tại thời điểm cụ L mất năm 2006 phần di sản của cụ L sẽ được chia đều cho 6 người gồm cụ A, ông V, ông Đ, ông X, bà G và bà M mỗi người được hưởng phần di sản có giá trị là 43.330.000 đồng (làm tròn). Tuy nhiên do cụ A không di chúc cho ông X phần di sản này nên phần di sản của cụ A được hưởng từ cụ L cũng được chia đều cho ông X, ông V, ông Đ, bà G và bà M mỗi người được hưởng 8.666.000 đồng. Như vậy phần di sản mà các ông V, ông Đ bà G, bà M mỗi người được hưởng của cụ L và 1 phần của cụ A có giá trị là là 43.330.000 đồng + 8.666.000 đồng = 51.996.000 đồng.

[10] Phần di sản của ông X được hưởng từ cụ A và cụ L = 260.000.000 + 43.330.000 + 8.666.000 đ = 311.996.000 đ.

[11] Xét yêu cầu hưởng di sản là quyền sử dụng đất của các nguyên đơn thì thấy: Theo kết quả xem xét, thẩm định tài sản ngày 17/4/2018 cho thấy trên diện tích 250 m2 đất mà vợ chồng ông X đang quản lý sử dụng có 01 nhà 02 tầng và công trình sinh hoạt do vợ chồng ông X xây nằm gọn trên 1 phần đất. Diện tích đất còn lại vợ chồng ông X đã trồng 1 số cây ăn quả và hoa màu trên đất. Do vậy nếu chia di sản bằng hiện vật là đất cho các nguyên đơn thì cũng không ảnh hưởng đến công trình trên đất mà vợ chồng ông X đã xây dựng. Mặt khác nhu cầu xin hưởng di sản bằng quyền sử dụng đất để xây dựng nơi thờ cúng cũng là cần thiết và chính

đáng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật của ông V, ông Đ, bà G và bà M.

[12] Theo tính toán ông V, ông Đ, bà G và bà M mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 51.996.000 đồng. vậy tổng giá trị di sản thừa kế mà các nguyên đơn được hưởng là 51.996.000 x 4 = 207.984.000 đồng, tương ứng với 94 m^2 đất. Do các nguyên đơn đều có nguyện vọng được giao chung cùng 1 phần đất để lấy đất xây dựng nhà thờ nên Hội đồng xét xử sẽ giao cho ông V, ông Đ, bà G và bà M trên cùng 1 phần đất.

[13] Để đảm bảo việc chia đất không ảnh hưởng đến các công trình xây dựng trên đất mà vợ chồng ông X đã xây dựng, Hội đồng xét xử sẽ chia cho ông V, ông Đ, bà G và bà M phần đất có diện tích là 77 m^2, trên đất có 1 số cây ăn quả, cây hoa màu gồm cây chuối, nhãn, Mt, sung, cây đa cảnh, cây lựu, cây hoa giấy, cây thiết mộc lan, cây thanh long, cây bưởi, cây na, cây tam thất, 1 số cây hoa màu trên đất và toàn bộ phần tường bao gắn liền với đất (Do vợ chồng ông X xây dựng) , có tổng giá trị là: (77 m^2 x 2.200.000 đồng) + 7.539.000 đồng = 176.939.000 đồng. Đối chiếu với phần giá trị di sản mà các nguyên đơn được hưởng là 207.984.000 đồng. Vậy ông X phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho các nguyên đơn là 31.045.000 đồng (mỗi người là 7.761.000 đồng).

[14] Theo kết quả thẩm định và biên bản xác minh tại UBND xã T cho thấy, trên các phần đất giáp đường bê tông có 1 phần đất không nằm trong diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân là do trong quá trình sử dụng đất người sử dụng đã lấn ra đất của tập thể, nên phần đất này không nằm trong phần di sản thừa kế của cụ L và cụ A để lại. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ tạm giao cho các bên quản lý, sử dụng chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

[15] *Về án phí*: Do giá trị tài sản phân chia di sản có sự thay đổi nên áp phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại tương ứng với kỷ phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật; Ông V, ông Đ, bà G, bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, có xác nhận của chính quyền địa phương nên được miễn án phí. Ông X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông V, ông Đ, bà G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308 ; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều: 652, 653, 655, 656, 657, 670 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm a khoản 1 Điều 676, 683, 684, 685 Bộ

luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ và bà Nguyễn Thị G về việc yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Toà án nhân dân huyện T như sau:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, Nguyễn Hải Đ, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị M về việc chia di sản của cụ Bùi Thị L theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, Nguyễn Hải Đ, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị M về việc chia di sản của cụ Nguyễn Văn A theo pháp luật mà chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn A theo di chúc.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Bùi Thị L là năm 2006, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm cụ A, ông V, ông Đ, bà G, bà M, ông X. Di sản của cụ L trị giá 260.000.000 đồng được chia theo pháp luật.

Kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn X mỗi người là 43.330.000 đồng.

-Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn A là năm 2014. Di sản của cụ A trị giá 260.000.000 đồng được chia thừa kế theo di chúc của cụ A cho ông Nguyễn Văn X được quyền sở hữu.

Phần di sản của cụ A được hưởng từ cụ L = 43.330.000 đồng được chia cho ông V, ông Đ, ông X, bà G, bà M theo quy định của pháp luật, mỗi người được hưởng là 8.666.000 đồng.

-Xác định kỷ phần của ông X được hưởng từ cụ A và cụ L = 260.000.000đ + 43.330.000 đ + 8.666.000 đ = 311.996.000 đ.

Kỷ phần của ông V, ông Đ, bà G, bà M mỗi người được hưởng từ cụ L và 1 phần di sản của cụ A là 43.330.000 đồng + 8.666.000 đồng = 51.996.000 đồng. Tổng giá trị di sản mà ông V, ông Đ, bà G, bà M được hưởng là 207.984.000 đồng, tương ứng với 94 m^2 đất.

- Giao cho ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng 77 m2 đất ở tại tờ bản đồ số 01, số thửa 474 ở thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình vẽ BCDE, có các cạnh BC = 4,0 m; Cạnh CD = 19,8 m; Cạnh DE = 4,1 m; Cạnh BE = 18,4 m, có giá trị là

169.400.000 đồng. Ông V, ông Đ, bà G, bà M được quyền sử dụng phần tường bao gắn liền với đất và các cây trồng trên đất nhưng phải trả cho ông X, bà H phần giá trị tài sản trên đất là 7.539.000 đồng. Cụ thể mỗi người phải trả cho ông X, bà H là 1.885.000 đồng.

Tạm giao cho ông V, ông Đ, bà G, bà M quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư theo hình vẽ EDHG chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Ông V, ông Đ, bà G, bà M được quyền sử dụng phần tường bao nằm trên phần đất dôi dư.

-Ông Nguyễn Văn X và bà Đào Thị H được hưởng tiền công sức duy trì đất trị giá 30.000.000 đồng trong khối di sản của cụ L và cụ A để lại.

- Giao cho ông Nguyễn Văn X được quyền sử dụng 177 m^2 đất ở tại tờ bản đồ số 01, số thửa 474 ở thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình vẽ ABEF có các cạnh AB = 11 m; Cạnh BE = 18,4 m; Cạnh EF = 10,9 m; Cạnh AF = 14,7 m. Có tổng giá trị là 351.000.000 đồng (bao gồm phần di sản ông X được hưởng và phần công sức của ông X và bà H được hưởng).

Đối chiếu với phần di sản mà các bên được hưởng, ông X phải có trách nhiệm trả tiền chệnh lệch giá trị tài sản cho ông V, ông Đ, bà G, bà M mỗi người là 9.646.000 đồng.

- Tạm giao cho ông X, bà H quản lý phần đất dôi dư theo hình vẽ FEGIF + FKMAF chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết (Việc phân chia có sơ đồ kèm theo).

-Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần tài sản ông X, bà H tạo lập trên đất ở mang tên cụ Nguyễn Văn A; phần công trình, cây cối thuộc sở hữu của cụ A, cụ L mà vợ chồng ông X đã phá rỡ; xuất ruộng theo khẩu của cụ A, cụ L.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M mỗi người 400.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2011/12616; AA/2011/12617; AA/2011/12618; AA/2011/12619 ngày 05/5/2014 và AA/2011/12749; AA/2011/12751; AA/2011/12752; AA/2011/12753 ngày 12/11/2014 của Chi cục Thi hành án huyện T.

Ông Nguyễn Văn X phải chịu 16.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- Chi cụcTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền